

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 551.135.950.000 VND, tương đương với 55.113.595 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) với mã chứng khoán: MDF.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQT	17/4/2024	
Ông Dương Tấn Thanh	Thành viên HĐQT	17/4/2024	
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên HĐQT	27/6/2020	
Ông Huỳnh Duy Hiền	Thành viên HĐQT	27/6/2020	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc	26/3/2024	
Ông Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	12/5/2022	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban kiểm soát	27/6/2020	
Bà Trần Đan Tâm	Thành viên	12/6/2026	
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên	27/6/2020	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Trọng Minh Thảo – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 12/11/1974; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam;

- Ông Dương Tấn Thanh – Tổng Giám đốc (sinh ngày 08/10/1973; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Tấn Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Số: 063/2026/BCSX-PB.00369

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5.5 và 5.16 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản chênh lệch thiếu, thừa hàng tồn kho theo kết quả kiểm kê tại các thời điểm 15 tháng 8 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền lần lượt là 16.634.930.694 VND và 6.354.171.074 VND chưa được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và xử lý do đó chúng tôi không thể ước tính được ảnh hưởng của vấn đề trên đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 là lần đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại, đổi tên hoặc thay đổi mã số theo quy định mới. Số liệu trên cột "01/01/2026" và cột "Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. (Các điều chỉnh chi tiết tại Thuyết minh 8.4 – Số liệu so sánh)



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc chi nhánh

Người được ủy quyền

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427.136.829.828	381.900.138.889
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.120.779.642	43.620.113.487
1. Tiền	111		49.120.779.642	43.620.113.487
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.112.884.881	1.054.692.074
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.112.884.881	1.054.692.074
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.517.896.661	132.481.465.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	123.303.223.340	113.039.337.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.134.261.017	3.986.582.711
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.6	853.099.302	1.687.745.181
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.7	(3.407.617.692)	(2.867.130.652)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.5	16.634.930.694	16.634.930.694
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	214.205.268.090	192.678.141.840
1. Hàng tồn kho	141		223.151.522.972	195.475.390.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.946.254.882)	(2.797.249.159)
V/ Tài sản sinh học ngắn hạn	150		65.416.515	65.416.515
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		65.416.515	65.416.515
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	160		11.114.584.039	12.000.309.861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	11.102.874.839	12.000.309.861
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.18	11.709.200	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650.799.941.126	675.105.116.917
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		599.585.219.904	626.326.916.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	599.246.857.762	625.983.247.358
- Nguyên giá	222		1.806.728.421.811	1.802.555.046.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.207.481.564.049)	(1.176.571.799.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	338.362.142	343.668.650
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.957.993.238)	(3.952.686.730)
III/ Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
V/ Tài sản dở dang dài hạn	250		310.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	310.000.000	-
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2	3.000.000.000	3.000.000.000
VII/ Tài sản dài hạn khác	270		47.904.721.222	45.778.200.909
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	26.475.581.301	23.573.455.322
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	5.8	21.429.139.921	22.204.745.587
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.077.936.770.954	1.057.005.255.806

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		417.717.664.775	403.837.869.558
I/ Nợ ngắn hạn	310		417.717.664.775	403.837.869.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	63.237.322.926	39.205.076.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.054.067.169	13.605.440.587
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	4.554.530.612	4.554.530.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.18	4.606.876.728	4.898.620.338
5. Phải trả người lao động	315		8.084.674.494	9.802.978.682
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	8.954.129.143	7.765.527.698
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	10.329.126.565	10.634.570.491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	315.788.687.904	313.101.575.721
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108.249.234	269.549.234
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	660.219.106.179	653.167.386.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
2. Thặng dư vốn	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.753.876.861)	(10.805.596.792)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(10.805.596.792)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.051.719.931	8.150.256.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.077.936.770.954	1.057.005.255.806



Dương Tân Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Cao Duy Hải
Kế toán trưởng

Hồ Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	580.707.139.185	424.209.472.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		453.738.743	41.472.101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.253.400.442	424.168.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	530.115.466.888	384.022.605.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.137.933.554	40.145.394.707
6. Lãi/lỗ của việc bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	924.517.169	1.815.556.096
8. Chi phí tài chính	23	6.4	10.930.025.444	8.630.416.429
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.764.430.940	8.404.723.775
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.847.871.121	24.031.083.785
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.267.026.913	7.244.102.430
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.017.527.245	2.055.348.159
12. Thu nhập khác	31	6.7	593.408.882	53.801.333
13. Chi phí khác	32	6.8	559.216.196	903.450
14. Lợi nhuận khác	40		34.192.686	52.897.883
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.051.719.931	2.108.246.042
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.051.719.931	2.108.246.042
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	128	38
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	128	38



Dương Tấn Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Cao Duy Hải
Kế toán trưởng

Hồ Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	561.095.174.199	408.713.309.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(489.131.669.390)	(405.055.444.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.527.311.922)	(19.204.961.883)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(10.263.672.008)	(8.285.919.935)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	39.787.354.229	47.290.782.168
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.608.202.724)	(72.201.586.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.351.672.384	(48.743.821.107)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.478.162.597)	(5.632.603.400)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.112.884.881)	(5.075.890.411)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.054.692.074	12.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	257.304.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.536.355.404)	1.548.810.796
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	526.517.763.320	414.679.013.343
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.830.651.137)	(377.540.923.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.687.112.183	37.138.089.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.502.429.163	(10.056.920.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.620.113.487	38.328.640.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.763.008)	19.173.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.120.779.642	28.290.892.959



Dương Tấn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Cao Duy Hải
Kế toán trưởng

Hồ Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 10 ngày 12/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 551.135.950.000 VND, tương đương với 55.113.595 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) với mã chứng khoán: MDF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 361 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 400 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF ...);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất plastic vào cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: sản xuất gỗ các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại các quy định về thuế và kế toán của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống (thực vật, động vật) do Công ty quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm cây trồng và vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới hay sản phẩm nông nghiệp.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần: là cây trồng theo mùa vụ hàng năm hoặc cây trồng chỉ thu hoạch một lần.

Tài sản sinh học được phân loại thành:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ có chu kỳ thu hoạch dưới 12 tháng.

- Tài sản sinh học dài hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và cây trồng lấy sản phẩm một lần có chu kỳ thu hoạch trên 12 tháng, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ sau khi đạt giai đoạn trưởng thành

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	69.407.818	288.832.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.051.371.824	43.331.281.194
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>41.555.472.113</i>	<i>29.842.979.308</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>7.495.899.711</i>	<i>13.488.301.886</i>
Cộng	<u>49.120.779.642</u>	<u>43.620.113.487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính
5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.112.884.881	1.112.884.881	1.054.692.074	1.054.692.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.112.884.881	1.112.884.881	1.054.692.074	1.054.692.074
Cộng	1.112.884.881	1.112.884.881	1.054.692.074	1.054.692.074

(i) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh, lãi suất 6,3%/năm, lãi nhận cuối kỳ. Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 khoản tiền gửi có giá trị 1 tỷ VND đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức của Công ty.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tuấn Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị chưa được giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư. Trong năm 2022, Công ty đã nhận tiền chuyển nhượng khoản đầu tư trên với số tiền là 3.000.000.000 VND (Thuyết minh tại mục 5.16 Phải trả khác) nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	1.891.435.277	-	-	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.891.435.277	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	121.411.788.063	(3.000.987.003)	113.039.337.178	(2.560.499.963)
Công ty CP gỗ An Cường	7.943.788.066	-	27.886.078.656	-
Công ty TNHH TMDV Mộc Phát	12.507.105.236	-	7.094.569.477	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Diệp Dương	18.552.503.127	-	19.143.176.200	-
KL ABDUL SATHAR General	4.535.321.776	-	12.319.019.663	-
Công ty TNHH XNK Sơn Kim	12.268.162.984	-	12.636.168.062	-
Công Ty TNHH JC Fusion Group	27.630.991.327	-	-	-
Khách hàng khác	37.973.915.547	(3.000.987.003)	33.960.325.120	(2.560.499.963)
Cộng	123.303.223.340	(3.000.987.003)	113.039.337.178	(2.560.499.963)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	14.134.261.017	(406.630.689)	3.986.582.711	(306.630.689)
Trả trước các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thiết kế XD và TM Hoàng Đức	202.100.000	(202.100.000)	202.100.000	(202.100.000)
DURASERF (M) SDN BHD	4.460.399.270	-	-	-
Công ty CP Xe Nâng Thiên Sơn	1.052.406.000	-	-	-
Công Ty CP Đầu Tư Điện Mặt Trời SBC Sài Gòn	1.104.000.000	-	427.518.000	-
Đối tượng khác	7.315.355.747	(204.530.689)	3.356.964.711	(104.530.689)
Cộng	14.134.261.017	(406.630.689)	3.986.582.711	(306.630.689)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026 là giá trị hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu so với sổ sách tại các thời điểm 15 tháng 8 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị 16.634.930.694 VND đang chờ quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.6 Phải thu khác ngắn hạn

		30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
Phải thu các đối tượng khác					
Tiền tạm ứng cho CBNV	345.606.934	-	1.046.800.015	-	
Phải thu khác	507.492.368	-	640.945.166	-	
- Hợp tác trồng rừng	362.000.000	-	362.000.000	-	
- Phải thu khác	145.492.368	-	278.945.166	-	
Cộng	853.099.302	-	1.687.745.181	-	

5.7 Nợ xấu**5.7.1 Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau**

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	(2.867.130.652)	-	(2.867.130.652)
Trích lập dự phòng bổ sung	(572.518.240)	-	(572.518.240)
Hoàn nhập dự phòng	32.031.200	-	32.031.200
Tại ngày 30/06/2026	(3.407.617.692)	-	(3.407.617.692)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.7.2 Theo dõi các công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2026			01/01/2026		
	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND	
Nợ phải thu khách hàng quá hạn		3.733.039.083	732.052.080		3.813.039.083	1.252.539.120
CN Công ty TNHH Hoàng Bình	> 3 năm	141.716.191	-	> 3 năm	141.716.191	-
Công ty CP SXTM Vạn Thịnh Phát	> 3 năm	222.540.999	-	> 3 năm	222.540.999	-
Công ty CP Thương mại Lâm Triều	> 3 năm	203.483.537	-	> 3 năm	233.483.537	-
Công ty TNHH TMDV Trần Hồng Phúc	> 3 năm	950.000.000	-	2-3 năm	950.000.000	285.000.000
Công ty CP ĐTSX và TM Quốc tế Việt Đức	> 3 năm	109.896.000	-	2-3 năm	159.896.000	47.968.800
Công Ty TNHH Silversea New Material Việt Nam	2-3 năm	1.839.140.640	732.052.080	1-2 năm	1.839.140.640	919.570.320
Các đối tượng khác	> 3 năm	266.261.716	-	> 3 năm	266.261.716	-
Trả trước cho người bán quá hạn		406.630.689	-		406.630.689	100.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Vỹ Nhân	> 3 năm	61.927.800	-	> 3 năm	61.927.800	-
Công ty TNHH thiết kế XD và TM Hoàng Đức	> 3 năm	202.100.000	-	> 3 năm	202.100.000	-
Cty TNHH TM DV Hoài Bắc	> 3 năm	100.000.000	-	> 3 năm	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	> 3 năm	42.602.889	-	> 3 năm	42.602.889	-
Cộng	-	4.139.669.772	732.052.080		4.219.669.772	1.352.539.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho	223.151.522.972	(8.946.254.882)	195.475.390.999	(2.797.249.159)
Nguyên liệu, vật liệu	36.163.467.443	-	33.838.964.389	-
Công cụ, dụng cụ	62.461.661.202	-	65.056.761.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	6.246.289.009	-	8.567.803.398	-
Sản phẩm	118.274.550.669	(8.946.254.882)	88.011.861.436	(2.797.249.159)
Hàng hoá	5.554.649	-	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	21.429.139.921	-	22.204.745.587	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	21.429.139.921	-	22.204.745.587	-
Cộng	244.580.662.893	(8.946.254.882)	217.680.136.586	(2.797.249.159)

5.9 Chi phí chờ phân bổ**5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.921.623.787	9.515.569.233
Chi phí bảo hiểm, bảo trì	43.599.599	635.318.312
Các khoản khác	3.137.651.453	1.849.422.316
Cộng	11.102.874.839	12.000.309.861

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	19.340.869.984	20.448.585.118
Chi phí sửa chữa	6.683.134.946	2.513.321.858
Các khoản khác	451.576.371	611.548.346
Cộng	26.475.581.301	23.573.455.322

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	281.408.289.756	1.479.918.457.304	39.762.039.279	995.829.557	470.430.951	1.802.555.046.847
Tăng trong năm	-	1.858.560.150	2.314.814.814	-	-	4.173.374.964
Số dư tại 30/06/2026	281.408.289.756	1.481.777.017.454	42.076.854.093	995.829.557	470.430.951	1.806.728.421.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2026	154.716.760.159	985.036.972.436	35.378.415.958	969.219.985	470.430.951	1.176.571.799.489
Khấu hao trong năm	6.818.883.275	23.569.068.655	511.448.992	10.363.638	-	30.909.764.560
Số dư tại 30/06/2026	161.535.643.434	1.008.606.041.091	35.889.864.950	979.583.623	470.430.951	1.207.481.564.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	126.691.529.597	494.881.484.868	4.383.623.321	26.609.572	-	625.983.247.358
Số dư tại 30/06/2026	119.872.646.322	473.170.976.363	6.186.989.143	16.245.934	-	599.246.857.762
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2026	30.206.438.887	464.493.051.480	31.682.721.097	892.193.193	470.430.951	527.744.835.608
Số dư tại 30/06/2026	30.296.223.588	466.988.302.062	32.335.721.097	892.193.193	470.430.951	530.982.870.891

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 553.985.872.163 VND (tại ngày 01/01/2026 là 579.287.643.082 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	4.296.355.380
Số dư tại 30/06/2026	<u>410.000.000</u>	<u>247.990.000</u>	<u>3.638.365.380</u>	<u>4.296.355.380</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	66.331.350	247.990.000	3.638.365.380	3.952.686.730
Khấu hao trong năm	5.306.508	-	-	5.306.508
Số dư tại 30/06/2026	<u>71.637.858</u>	<u>247.990.000</u>	<u>3.638.365.380</u>	<u>3.957.993.238</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	343.668.650	-	-	343.668.650
Số dư tại 30/06/2026	<u>338.362.142</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>338.362.142</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Số dư tại 01/01/2026	-	247.990.000	3.638.365.380	3.886.355.380
Số dư tại 30/06/2026	<u>-</u>	<u>247.990.000</u>	<u>3.638.365.380</u>	<u>3.886.355.380</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 338.362.142 VND (tại ngày 01/01/2026 là 343.668.650 VND).

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển khác VND	30/06/2026 VND
Mua sắm TSCĐ	-	1.601.530.150	1.291.530.150	310.000.000
Mua sắm mới TSCĐ trong kỳ	-	1.601.530.150	1.291.530.150	310.000.000
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>1.601.530.150</u>	<u>1.291.530.150</u>	<u>310.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	64.615.808	64.615.808	-	-
Công ty CP thủy điện GERUCO Sông Côn	64.615.808	64.615.808	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	63.172.707.118	63.172.707.118	39.205.076.195	39.205.076.195
Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VN	-	-	8.999.206.920	8.999.206.920
Công ty CP DV TM Hồng Thắng	-	-	5.734.950.000	5.734.950.000
Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	12.791.572.718	12.791.572.718	5.795.911.588	5.795.911.588
Công ty TNHH Vật liệu mới QIN FU VN	13.043.700.000	13.043.700.000	-	-
Công ty CP XNK hóa chất Miền Bắc	6.829.763.400	6.829.763.400	-	-
Công ty TNHH DV & TM Quyết Hiên	7.860.000.000	7.860.000.000	-	-
Các đối tượng khác	22.647.671.000	22.647.671.000	18.675.007.687	18.675.007.687
Cộng	63.237.322.926	63.237.322.926	39.205.076.195	39.205.076.195

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.054.067.169	2.054.067.169	13.605.440.587	13.605.440.587
XYLO INTERNATIONAL TIMBER TRADING SILK ROAD COMPLEX TRADING LLC	1.768.665.613	1.768.665.613	1.768.665.613	1.768.665.613
Các đối tượng khác	-	-	11.551.373.418	11.551.373.418
Các đối tượng khác	285.401.556	285.401.556	285.401.556	285.401.556
Cộng	2.054.067.169	2.054.067.169	13.605.440.587	13.605.440.587

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức phải trả Công ty CP Cao su Tân Biên	4.279.330.800	4.279.330.800	4.279.330.800	4.279.330.800
Cổ tức phải trả đối tượng khác	275.199.812	275.199.812	275.199.812	275.199.812
Cộng	4.554.530.612	4.554.530.612	4.554.530.612	4.554.530.612

5.16 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	150.000.000	150.000.000	101.000.000	101.000.000
Thù lao HĐQT & BKS	150.000.000	150.000.000	81.000.000	81.000.000
Công Ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-	20.000.000	20.000.000
Phải trả các đối tượng khác	10.179.126.565	10.179.126.565	10.533.570.491	10.533.570.491
Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	6.354.171.074	6.354.171.074	6.354.171.074	6.354.171.074
Kinh phí công đoàn	412.493.503	412.493.503	272.950.825	272.950.825
Nhận ký quỹ, ký cược	226.052.000	226.052.000	-	-
Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	186.409.988	186.409.988	906.448.592	906.448.592
Cộng	10.329.126.565	10.329.126.565	10.634.570.491	10.634.570.491

(i) Hàng tồn kho kiểm kê thừa so với sổ sách tại thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 đang chờ quyết định xử lý của Hội đồng Quản trị.

(ii) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị đang chờ để xử lý và thu hồi khoản đầu tư góp vốn được thuyết minh tại Thuyết minh số 5.2.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.015.422.527	514.663.595
Chi phí vận chuyển, điện nước, thẩm định	7.267.093.613	5.998.082.474
Chi phí bảo hiểm phải trả	-	584.452.471
Chi phí khác	671.613.003	668.329.158
Cộng	8.954.129.143	7.765.527.698

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/06/2026		30/06/2026		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu 01/01/2026		Số phải nộp 01/01/2026	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		4.521.879.717		18.936.343.924		19.116.710.910		-		4.702.246.703	
Thuế xuất, nhập khẩu	-		-		1.639.063		1.639.063		-		-	
Thuế thu nhập cá nhân	-		84.997.011		379.297.115		490.673.739		-		196.373.635	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		-		450.957.517		450.957.517		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản khác	11.709.200		-		12.613.363		24.322.563		-		-	
Cộng	11.709.200		4.606.876.728		19.780.850.982		20.084.303.792		-		4.898.620.338	

5.19 Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	315.788.687.904	315.788.687.904	529.318.508.620	526.631.396.437	313.101.575.721	313.101.575.721
Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Quảng Trị (i)	148.548.326.274	148.548.326.274	267.959.257.423	212.024.369.772	92.613.438.623	92.613.438.623
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị (ii)	167.240.361.630	167.240.361.630	258.559.251.197	291.807.026.665	200.488.137.098	200.488.137.098
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	-	-	2.800.000.000	22.800.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	315.788.687.904	315.788.687.904	529.318.508.620	526.631.396.437	313.101.575.721	313.101.575.721

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1607/2025-HĐCVHM/NHCT450-CTMDFQUANGTRI ngày 18/07/2025 để bổ sung vốn lưu động (không thanh toán mua công cụ, dụng cụ là phụ tùng, thiết bị thay thế trong dây truyền sản xuất của bên vay) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván gỗ nhân tạo MDF. Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 170 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Trong đó thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 6 tháng, lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 1510/2024/HĐĐBĐ/NHCT450 ngày 15/10/2024 và hợp đồng thế chấp động sản số 0910/2024/HĐĐBĐ/NHCT450 ngày 16/10/2024.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28BB/HĐHM/2025 ngày 22/05/2025. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 270 tỷ VND. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các quyền đòi nợ quy định tại các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 03/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 04/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 496A/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017, hợp đồng số 496B/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 112-00048827.17264/2025/HĐTD ngày 14/10/2025: Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ 14/10/2025. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, lãi suất cho vay theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-	8.150.256.379	8.150.256.379
Số dư tại 31/12/2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(10.805.596.792)	653.167.386.248
Số dư tại 01/01/2026	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(10.805.596.792)	653.167.386.248
Lãi/lỗ trong kỳ này	-		-	7.051.719.931	7.051.719.931
Số dư tại 30/06/2026	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(3.753.876.861)	660.219.106.179

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty CP Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Các cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	285.378,74	519.307,54
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	334,12	253,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	580.707.139.185	424.209.472.101
Cộng	580.707.139.185	424.209.472.101

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	23.010.000
Hàng bán bị trả lại	453.738.743	18.462.101
Cộng	453.738.743	41.472.101

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	523.966.461.165	382.976.112.561
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.149.005.723	1.046.492.732
Cộng	530.115.466.888	384.022.605.293

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.314.266	333.159.916
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585.937.023	1.406.063.726
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.265.880	76.332.454
Cộng	924.517.169	1.815.556.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền vay	10.764.430.940	8.404.723.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.594.504	225.692.654
Cộng	10.930.025.444	8.630.416.429

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	605.155.415	537.373.324
Chi phí vật liệu, bao bì	333.597.676	291.544.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.898.816.955	21.887.854.125
Chi phí bằng tiền khác	10.301.075	1.314.312.308
Cộng	23.847.871.121	24.031.083.785

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.162.591.845	3.671.906.251
Chi phí vật liệu quản lý	51.452.959	87.348.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	477.114.947	538.770.216
Thuế, phí và lệ phí	692.688.212	395.655.073
Chi phí dự phòng (trích lập)	540.487.040	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	-	(93.524.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.254.141.910	2.555.164.291
Chi phí bằng tiền khác	88.550.000	88.782.000
Cộng	9.267.026.913	7.244.102.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản thu nhập khác	593.408.882	53.801.333
Cộng	593.408.882	53.801.333

6.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản khác	559.216.196	903.450
Cộng	559.216.196	903.450

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,051,719,931	2,108,246,042
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	628,485,196	903,450
Các khoản điều chỉnh tăng	628,485,196	903,450
Các khoản chi phí không được trừ	628,485,196	903,450
Các khoản lỗ được kết chuyển	(7,680,205,127)	(2,109,149,492)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.051.719.931	2.108.246.042
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	7.051.719.931	2.108.246.042
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	128	38

6.12 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân công	30.243.558.579	26.976.662.453
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	421.911.148.045	325.279.341.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.915.071.068	27.994.116.722
Thuế, phí, lệ phí	692.688.212	395.655.073
Chi phí dự phòng (trích lập)	540.487.040	952.968.732
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.613.557.329	90.182.043.176
Chi phí khác bằng tiền	170.423.875	1.403.094.308
Cộng	582.086.934.148	473.183.882.016

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.120.779.642	-	43.620.113.487	-
Phải thu khách hàng	123.303.223.340	(3.000.987.003)	113.039.337.178	(2.560.499.963)
Phải thu khác	853.099.302	-	1.687.745.181	-
Đầu tư tài chính	4.112.884.881	-	4.054.692.074	-
	177.389.987.165	(3.000.987.003)	162.401.887.920	(2.560.499.963)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	315.788.687.904	-	313.101.575.721	-
Phải trả người bán	63.237.322.926	-	39.205.076.195	-
Chi phí phải trả	8.954.129.143	-	7.765.527.698	-
Phải trả khác	10.329.126.565	-	10.634.570.491	-
	398.309.266.538	-	370.706.750.105	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.120.779.642	-	-	49.120.779.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.156.322.642	-	-	124.156.322.642
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	173.277.102.284	-	-	173.277.102.284
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.620.113.487	-	-	43.620.113.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.727.082.359	-	-	114.727.082.359
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	158.347.195.846	-	-	158.347.195.846

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	315.788.687.904	-		315.788.687.904
Phải trả người bán	63.237.322.926			63.237.322.926
Chi phí phải trả	8.954.129.143			8.954.129.143
Phải trả khác	10.329.126.565	-	-	10.329.126.565
Cộng	398.309.266.538	-	-	398.309.266.538
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	313.101.575.721	-		313.101.575.721
Phải trả người bán	39.205.076.195			39.205.076.195
Chi phí phải trả	7.765.527.698			7.765.527.698
Phải trả khác	10.634.570.491	-	-	10.634.570.491
Cộng	370.706.750.105	-	-	370.706.750.105

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập Ban Tổng GD		350.400.000	724.281.594
Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc	134.400.000	198.881.280
Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	108.000.000	175.933.438
Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 6/2025)	-	148.333.438
Nguyễn Tăng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 10/2025)	-	175.933.438
Cao Duy Hải	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm tháng 6/2025)	108.000.000	25.200.000
Thu nhập, Thù lao HĐQT		192.000.000	250.179.838
Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	214.179.838
Huỳnh Duy Hiền	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Chơn Biên	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Thù lao ban kiểm soát		129.000.000	184.634.878
Lê Chiến Sỹ	Trưởng Ban kiểm soát	108.000.000	160.634.878
Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	-	12.000.000
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên (miễn nhiệm)	18.000.000	12.000.000
Trần Đan Tâm	Thành viên (bổ nhiệm tháng 6/2026)	3.000.000	-

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm công ty mẹ, các công ty cùng Tập đoàn, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
			VND
Công Ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán sản phẩm	7.361.563.120
Công ty cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	301.814.767

8.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Năm tài chính 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Công ty đã áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố để trình bày lại số dư đầu kỳ đối với các khoản mục: Tài sản sinh học và Phải trả cổ tức, lợi nhuận. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Báo cáo tình hình tài chính:

STT	Trình bày tại 31/12/2025 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Trình bày lại tại 01/01/2026 theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
	Mã số	Khoản mục	Giá trị	Mã số	Khoản mục	Giá trị	VND
1	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	65.416.515	152	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	65.416.515	-
2	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.189.101.103	316	Phải trả ngắn hạn khác	10.634.570.491	(4.554.530.612)
				313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.554.530.612	4.554.530.612

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.5 Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận trong kỳ.

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Dương Tấn Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Cao Duy Hải
Kế toán trưởng

Hồ Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu